

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2009-2010

I. Cam kết chất lượng giáo dục và giáo dục chất lượng thực tế

1. Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo

- Theo các Quyết định của Hiệu trưởng Trường: Quyết định số 212/QĐ/TCĐLTTP-ĐT ngày 16/03/2007 về việc ban hành tạm thời chương trình đào tạo bậc cao đẳng ngành Công nghệ Thực phẩm; số 158/QĐ/TCĐLTTP-ĐT ngày 19/10/2006 về việc ban hành tạm thời chương trình đào tạo bậc cao đẳng ngành Kế toán; số 157/QĐ/TCĐLTTP-ĐT ngày 19/10/2006 về việc ban hành tạm thời chương trình đào tạo bậc Cao đẳng ngành Quản trị Kinh doanh; số 214/QĐ/TCĐLTTP-ĐT ngày 10/08/2006 về việc ban hành tạm thời chương trình đào tạo bậc CĐ ngành Công nghệ Sinh học; số 77/QĐ/TCĐLTTP-ĐT ngày 27/02/2008 về việc ban hành tạm thời chương trình đào tạo bậc CĐ ngành Tin học ứng dụng.

- Công bố tại địa chỉ Website: <http://cfi.edu.vn>

- Chi tiết chuẩn đầu ra ([Phụ lục 1](#))

2. Tỷ lệ sinh viên bậc cao đẳng tốt nghiệp năm 2008 có việc làm ([Phụ lục 2](#))

3. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Theo báo cáo tự đánh giá công bố ngày 30 tháng 12 năm 2008, trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (đạt 45/55 tiêu chí). Báo cáo tự đánh giá đã gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo công văn số: 170/BC-TCĐLTTP-KĐCLGD ngày 22/4/2009)

II. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2009-2010

- Số lượng, chức danh đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo ([Phụ lục 3](#))

- Số sinh viên/1 giảng viên chia theo ngành đào tạo:

<i>STT</i>	<i>Ngành đào tạo</i>	<i>Tỷ lệ SV/GV thực tế</i>	<i>Tỷ lệ SV/GV quy đổi</i>
1	Công nghệ thực phẩm	19,77	19
2	Công nghệ sinh học	19,77	19
3	Kế toán	19,77	19
4	Quản trị kinh doanh	19,77	19
5	Tin học ứng dụng	19,77	19

2. Cơ sở vật chất

Số lượng và diện tích giảng đường, phòng học, phòng chuyên môn, xưởng thực tập, ký túc xá và khu thể thao, thiết bị đào tạo và thí nghiệm được sử dụng ([Phụ lục 4](#))

III. Thu chi tài chính

1. Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học (năm học 2009 – 2010)

- Mức thu học phí:

+ Bachelor: ngành kỹ thuật 190.000 đồng/tháng; ngành kinh tế, kế toán 180.000 đồng/tháng

+ Bachelor liên thông: 250.000 đồng/tháng (cho tất cả các ngành)

+ Bachelor chuyên nghiệp: ngành kỹ thuật, kế toán tin 120.000 đồng/tháng; ngành kế toán 110.000 đồng/tháng

- Lệ phí tuyển sinh: lệ phí xét tuyển bachelor 15.000 đồng/SV, bachelor TCCN 30.000 đồng/HS

2. Các nguồn thu khác của Trường, theo số dự toán năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Thu hợp đồng biên soạn chương trình khung	479.620.000
2	Hợp đồng đào tạo tại chức, ngắn hạn	321.595.000
3	Ký túc xá	338.875.000
4	Thu hoạt động dịch vụ	307.070.000
Cộng		1.447.160.000

3. Ngân sách Nhà nước cấp, theo số dự toán năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Chi thường xuyên	12.083.062.000
2	Chi đầu tư	0
Cộng		12.083.062.000

4. Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, học bổng và trợ cấp đối với HSSV năm 2009

TT	Nội dung	Số lượng (HSSV)	Số tiền (đồng)
1	Miễn giảm học phí <i>Trong đó:</i> + Miễn học phí + Giảm 50% học phí	1.220 878 342	759.275.000 636.400.000 122.875.000
2	Chi học bổng <i>Trong đó:</i> + Cao đẳng + Trung cấp	526 399 127	400.750.000 328.450.000 72.300.000
3	Chi Trợ cấp + Cao đẳng + Trung cấp	362 281 81	134.940.000 104.860.000 30.080.000

5. Kết quả kiểm toán năm 2008, năm 2009: Không có

6. Thu nhập bình quân/1 tháng của CBVC (năm 2008 và ước thực hiện năm 2009)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2008	Năm 2009
1	Cán bộ quản lý	4.800.000	5.200.000
2	Giảng viên	3.500.000	3.900.000
3	Nhân viên phục vụ	2.500.000	2.900.000